

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 11/10/2024)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.099.440	2.12%	374.175.056	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	582.751	0.82%	34.826.800	
4	ABR	49%	9.800.000	9.678.800	48.39%	121.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	330.014	2.29%	6.863.589	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.118.484	7.73%	-8.118.484	
9	ACG	50%	75.393.973	58.110.009	38.54%	17.283.964	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.139.263	2.27%	18.693.613	
11	ADG	65%	13.897.338	9.939.306	46.49%	3.958.032	
12	ADP	100%	23.039.850	200.140	0.87%	22.839.710	
13	ADS	50%	38.197.363	131.224	0.17%	38.066.139	
14	AGG	50%	78.198.640	1.425.542	0.91%	76.773.098	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	600.513	0.28%	214.790.796	
17	ANV	49%	65.434.416	826.983	0.62%	64.607.433	
18	APG	100%	223.621.942	20.864.220	9.33%	202.757.722	
19	APH	100%	243.884.268	69.774.959	28.61%	174.109.309	
20	ASG	30%	27.235.400	666.876	0.73%	26.568.524	
21	ASM	49%	181.387.342	46.084.728	12.45%	135.302.614	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.314	48.97%	10.251	
23	AST	49%	22.050.000	19.578.535	43.51%	2.471.465	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	2.580.769	1.08%	116.930.052	
26	BBC	50%	9.376.343	136.110	0.73%	9.240.233	
27	BCE	49%	17.150.000	567.440	1.62%	16.582.560	
28	BCG	50%	440.105.322	10.329.964	1.17%	429.775.358	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	21.125.839	2.04%	330.774.161	
30	BFC	50%	28.583.996	2.653.770	4.64%	25.930.226	
31	BHN	49%	113.582.000	40.718.210	17.57%	72.863.790	
32	BIC	49%	57.465.678	52.974.714	45.17%	4.490.964	
33	BID	30%	1.710.130.770	976.839.172	17.14%	733.291.598	
34	BKG	50%	35.804.510	79.870	0.11%	35.724.640	
35	BMC	49%	6.072.388	609.917	4.92%	5.462.471	
36	BMI	49%	59.086.849	36.745.281	30.47%	22.341.568	
37	BMP	100%	81.860.938	68.302.389	83.44%	13.558.549	
38	BRC	50%	6.187.498	136.910	1.11%	6.050.588	
39	BSI	100%	223.060.701	89.491.072	40.12%	133.569.629	
40	BTP	49%	29.637.944	5.220.010	8.63%	24.417.934	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	196.553.570	26.48%	167.184.584	
43	BWE	49%	107.765.035	27.424.047	12.47%	80.340.988	
44	C32	50%	7.515.072	160.709	1.07%	7.354.363	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
47	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
48	CCL	50%	29.790.709	759.128	1.27%	29.031.581	
49	CDC	49%	10.774.470	228.531	1.04%	10.545.939	
50	CFPT2314	100%	11.000.000	1.300	0.01%	10.998.700	
51	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
52	CFPT2401	100%	7.000.000	30.900	0.44%	6.969.100	
53	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
54	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
55	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
56	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
57	CHPG2339	100%	3.000.000	1.126.800	37.56%	1.873.200	
58	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
59	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
60	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
61	CHPG2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
62	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
63	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
64	CII	40%	127.511.245	18.025.300	5.65%	109.485.945	
65	CKG	0%	0	17.421	0.02%	-17.421	
66	CLC	49%	12.841.715	596.279	2.28%	12.245.436	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CLL	49%	16.660.000	3.599.601	10.59%	13.060.399	
68	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
69	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
70	CMBB2402	100%	11.000.000	1.092.700	9.93%	9.907.300	
71	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
72	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
73	CMG	50%	95.219.648	82.077.983	43.1%	13.141.665	
74	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
75	CMSN2401	100%	7.000.000	37.500	0.54%	6.962.500	
76	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
77	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
78	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
79	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
80	CMWG2401	100%	10.000.000	600.000	6%	9.400.000	
81	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
82	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
83	CMWG2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
84	CMX	50%	50.949.495	17.414.853	17.09%	33.534.642	
85	CNG	49%	17.198.816	1.017.855	2.9%	16.180.961	
86	COM	49%	6.919.107	29.660	0.21%	6.889.447	
87	CPOW2315	100%	3.000.000	22.000	0.73%	2.978.000	
88	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
89	CRE	50%	231.839.267	18.644.190	4.02%	213.195.077	
90	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
91	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
92	CSM	50%	51.813.233	726.440	0.70%	51.086.793	
93	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
94	CSTB2333	100%	3.000.000	2.276.700	75.89%	723.300	
95	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
96	CSTB2402	100%	10.500.000	11.500	0.11%	10.488.500	
97	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
98	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
99	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
100	CSTB2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
101	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
102	CSV	50%	55.249.955	2.108.362	1.91%	53.141.593	
103	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
104	CTD	49%	50.780.297	48.189.784	46.5%	2.590.513	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CTF	49%	43.804.266	2.567.559	2.87%	41.236.707	
106	CTG	30%	1.610.997.524	1.428.181.111	26.6%	182.816.413	
107	CTI	49%	30.869.998	348.960	0.55%	30.521.038	
108	CTPB2402	100%	7.000.000	100	0%	6.999.900	
109	CTR	49%	56.049.080	10.993.856	9.61%	45.055.224	
110	CTS	49%	72.881.772	1.224.576	0.82%	71.657.196	
111	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
112	CVHM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
113	CVHM2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
114	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
115	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
116	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
117	CVIB2402	100%	10.000.000	12.000	0.12%	9.988.000	
118	CVIB2403	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
119	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
120	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
121	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
122	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
123	CVIC2403	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
124	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
125	CVNM2315	100%	3.000.000	2.003.000	66.77%	997.000	
126	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
127	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
128	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
129	CVNM2404	100%	20.000.000	210.200	1.05%	19.789.800	
130	CVPB2315	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
131	CVPB2319	100%	2.000.000	820.000	41%	1.180.000	
132	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
133	CVPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
134	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
135	CVPB2404	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
136	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
137	CVPB2406	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
138	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
139	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
140	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	14.987.000	
141	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
142	CVRE2404	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVT	50%	18.345.443	173.715	0.47%	18.171.728	
144	D2D	50%	15.152.379	170.210	0.56%	14.982.169	
145	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
146	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
147	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
148	DBC	49%	163.987.881	39.430.470	11.78%	124.557.411	
149	DBD	100%	93.593.847	12.930.596	13.82%	80.663.251	
150	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
151	DC4	50%	28.874.633	279.765	0.48%	28.594.868	
152	DCL	0%	0	817.403	1.12%	-817.403	
153	DCM	49%	259.406.000	39.379.739	7.44%	220.026.261	
154	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
155	DGC	49%	186.091.850	68.833.277	18.12%	117.258.573	
156	DGW	49%	106.486.882	54.556.543	25.1%	51.930.339	
157	DHA	49%	7.408.773	1.621.518	10.72%	5.787.255	
158	DHC	50%	40.246.524	31.497.448	39.13%	8.749.076	
159	DHG	100%	130.746.071	70.248.764	53.73%	60.497.307	
160	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
161	DIG	49%	298.827.477	29.674.353	4.87%	269.153.124	
162	DLG	49%	146.661.762	3.870.187	1.29%	142.791.575	
163	DMC	100%	34.727.465	19.641.866	56.56%	15.085.599	
164	DPG	49%	30.869.781	4.280.200	6.79%	26.589.581	
165	DPM	49%	191.786.000	31.759.819	8.11%	160.026.181	
166	DPR	50%	43.442.966	4.427.188	5.1%	39.015.778	
167	DQC	49%	16.836.113	210.281	0.61%	16.625.832	
168	DRC	49%	58.208.376	12.096.691	10.18%	46.111.685	
169	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
170	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
171	DSE	100%	330.000.000	43.514.667	13.19%	286.485.333	
172	DSN	49%	5.920.674	1.929.736	15.97%	3.990.938	
173	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
174	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
175	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	
176	DVP	49%	19.600.000	5.717.582	14.29%	13.882.418	
177	DXG	50%	361.225.460	130.529.276	18.07%	230.696.184	
178	DXS	50%	289.551.562	105.004.512	18.13%	184.547.050	
179	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
180	E1VFN30	100%	305.600.000	269.359.602	88.14%	36.240.398	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	EIB	29.97043%	560.090.574	48.929.878	2.62%	511.160.696	
182	ELC	49%	40.812.137	2.119.821	2.55%	38.692.316	
183	EVE	100%	41.979.773	26.376.398	62.83%	15.603.375	
184	EVF	15%	105.637.243	4.941.866	0.70%	100.695.377	
185	EVG	49%	105.472.419	830.792	0.39%	104.641.627	
186	FCM	49%	22.098.984	1.327.213	2.94%	20.771.771	
187	FCN	50%	78.719.502	49.245.234	31.28%	29.474.268	
188	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
189	FIR	50%	32.122.640	119.069	0.19%	32.003.571	
190	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
191	FMC	50%	32.694.444	20.310.895	31.06%	12.383.549	
192	FPT	49%	715.619.552	678.512.807	46.46%	37.106.745	
193	FRT	49%	66.758.770	50.897.339	37.36%	15.861.431	
194	FTS	100%	305.919.366	93.121.016	30.44%	212.798.350	
195	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
196	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
197	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
198	FUCVREIT	49%	2.450.000	92.920	1.86%	2.357.080	
199	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
200	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
201	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.726.700	84.35%	4.773.300	
202	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
203	FUEIP100	100%	5.400.000	116.800	2.16%	5.283.200	
204	FUEKIV30	100%	185.300.000	179.026.400	96.61%	6.273.600	
205	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.294.200	87.27%	3.105.800	
206	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.383.700	98.63%	116.300	
207	FUEMAV30	100%	24.100.000	21.634.197	89.77%	2.465.803	
208	FUEMAVN D	100%	31.700.000	29.445.900	92.89%	2.254.100	
209	FUESSV30	100%	10.300.000	3.530.730	34.28%	6.769.270	
210	FUESSV50	100%	6.400.000	2.164.669	33.82%	4.235.331	
211	FUESSVFL	100%	26.300.000	16.497.301	62.73%	9.802.699	
212	FUEVFNND	100%	386.300.000	364.265.326	94.3%	22.034.674	
213	FUEVN100	100%	29.300.000	3.375.450	11.52%	25.924.550	
214	GAS	49%	1.125.402.525	42.337.847	1.84%	1.083.064.678	
215	GDT	50%	10.869.346	2.242.716	10.32%	8.626.630	
216	GEE	50%	150.000.000	60.200	0.02%	149.939.800	
217	GEG	50%	211.254.185	192.412.528	45.54%	18.841.657	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
218	GEX	50%	429.714.896	66.453.150	7.73%	363.261.746	
219	GIL	50%	34.975.000	1.176.199	1.68%	33.798.801	
220	GMC	0%	0	2.272.953	6.89%	-2.272.953	
221	GMD	49%	152.138.608	150.520.101	48.48%	1.618.507	
222	GMH	50%	8.250.000	115.800	0.70%	8.134.200	
223	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
224	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
225	GVR	13%	520.000.000	19.741.953	0.49%	500.258.047	
226	HAG	49%	518.159.294	24.479.239	2.31%	493.680.055	
227	HAH	30%	36.402.927	11.288.216	9.3%	25.114.711	
228	HAP	49%	54.437.908	2.482.109	2.23%	51.955.799	
229	HAR	49%	49.661.549	110.861	0.11%	49.550.688	
230	HAS	49%	3.920.000	1.226.999	15.34%	2.693.001	
231	HAX	50%	53.719.840	18.788.335	17.49%	34.931.505	
232	HCD	0%	0	416.449	1.13%	-416.449	
233	HCM	49%	345.357.650	330.933.728	46.95%	14.423.922	
234	HDB	20%	585.526.426	540.483.859	18.46%	45.042.567	
235	HDC	49%	87.393.933	5.036.972	2.82%	82.356.961	
236	HDG	50%	168.165.764	48.757.025	14.5%	119.408.739	
237	HHP	49%	42.411.628	5.904.953	6.82%	36.506.675	
238	HHS	50%	183.992.984	18.488.645	5.02%	165.504.339	
239	HHV	49%	211.805.208	34.133.731	7.9%	177.671.477	
240	HID	49%	37.614.865	442.938	0.58%	37.171.927	
241	HII	50%	36.831.508	590.614	0.80%	36.240.894	
242	HMC	0%	0	119.290	0.44%	-119.290	
243	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
244	HPG	49%	3.134.162.598	1.425.471.659	22.29%	1.708.690.939	
245	HPX	49%	149.042.604	377.492	0.12%	148.665.112	
246	HQC	50%	288.300.000	2.428.644	0.42%	285.871.356	
247	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
248	HSG	49%	301.831.331	68.448.445	11.11%	233.382.886	
249	HSL	49%	18.898.007	724.769	1.88%	18.173.238	
250	HT1	49%	186.979.056	8.553.867	2.24%	178.425.189	
251	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
252	HTI	50%	12.474.600	3.865.211	15.49%	8.609.389	
253	HTL	49%	5.880.000	3.613.739	30.11%	2.266.261	
254	HTN	49%	43.667.041	803.939	0.90%	42.863.102	
255	HTV	49%	6.420.960	773.470	5.9%	5.647.490	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
257	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
258	HVH	49%	19.915.966	344.734	0.85%	19.571.232	
259	HVN	30%	664.318.252	169.576.250	7.66%	494.742.002	
260	HVX	47.153%	19.580.401	390.800	0.94%	19.189.601	
261	ICT	100%	32.185.000	171.752	0.53%	32.013.248	
262	IDI	49%	133.854.607	2.227.327	0.82%	131.627.280	
263	IJC	49%	185.096.708	17.779.167	4.71%	167.317.541	
264	ILB	49%	12.006.100	1.412.800	5.77%	10.593.300	
265	IMP	75%	115.532.071	75.941.719	49.3%	39.590.352	
266	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
267	ITC	0%	0	301.173	0.31%	-301.173	
268	ITD	49%	12.021.459	296.622	1.21%	11.724.837	
269	JVC	49%	55.125.083	1.661.767	1.48%	53.463.316	
270	KBC	49%	376.126.331	156.938.623	20.45%	219.187.708	
271	KDC	50%	144.903.158	62.494.090	21.56%	82.409.068	
272	KDH	50%	454.701.857	342.595.771	37.67%	112.106.086	
273	KHG	49%	220.223.250	1.906.946	0.42%	218.316.304	
274	KHP	0%	0	751.107	1.24%	-751.107	
275	KMR	100%	56.881.443	35.471.022	62.36%	21.410.421	
276	KOS	49%	106.075.854	486.145	0.22%	105.589.709	
277	KPF	49%	29.824.948	82.724	0.14%	29.742.224	
278	KSB	49%	56.241.760	3.388.335	2.95%	52.853.425	
279	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
280	LAF	49%	7.461.729	316.995	2.08%	7.144.734	
281	LBM	50%	20.000.000	6.159.344	15.4%	13.840.656	
282	LCG	50%	97.545.585	4.056.841	2.08%	93.488.744	
283	LDG	50%	128.486.292	2.246.105	0.87%	126.240.187	
284	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
285	LGC	49%	94.498.834	86.748.023	44.98%	7.750.811	
286	LGL	50%	25.750.000	1.083.649	2.1%	24.666.351	
287	LHG	49%	24.505.884	9.141.077	18.28%	15.364.807	
288	LIX	50%	32.400.000	2.518.742	3.89%	29.881.258	
289	LM8	0%	0	47.686	0.51%	-47.686	
290	LPB	5%	127.880.820	15.494.910	0.61%	112.385.910	
291	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
292	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.929.699	23.24%	0	
293	MCM	100%	110.000.000	1.037.320	0.94%	108.962.680	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
295	MDG	49%	5.335.625	600	0.01%	5.335.025	
296	MHC	49%	20.289.412	474.061	1.14%	19.815.351	
297	MIG	100%	172.672.500	29.002.681	16.8%	143.669.819	
298	MSB	30%	780.000.000	766.088.609	29.46%	13.911.391	
299	MSH	49%	36.756.909	3.158.900	4.21%	33.598.009	
300	MSN	49%	741.334.762	434.788.501	28.74%	306.546.261	
301	MWG	49%	716.499.646	687.303.242	47%	29.196.405	
302	NAB	30%	396.765.165	14.857.195	1.12%	381.907.970	
303	NAF	100%	62.923.085	13.419.641	21.33%	49.503.444	
304	NAV	49%	3.920.000	68.490	0.86%	3.851.510	
305	NBB	50%	50.237.828	508.361	0.51%	49.729.467	
306	NCT	30%	7.850.082	3.998.416	15.28%	3.851.666	
307	NHA	49%	21.645.514	211.594	0.48%	21.433.920	
308	NHH	100%	72.880.000	498.518	0.68%	72.381.482	
309	NHT	50%	12.014.084	731.422	3.04%	11.282.662	
310	NKG	50%	131.638.903	26.144.216	9.93%	105.494.687	
311	NLG	50%	192.388.735	191.629.801	49.8%	758.934	
312	NNC	49%	10.740.800	1.119.971	5.11%	9.620.829	
313	NO1	49%	11.760.000	18.100	0.08%	11.741.900	
314	NSC	49%	8.617.624	1.398.504	7.95%	7.219.120	
315	NT2	49%	141.059.254	38.082.256	13.23%	102.976.998	
316	NTL	49%	59.770.151	14.399.532	11.8%	45.370.619	
317	NVL	49%	955.551.223	91.681.301	4.7%	863.869.922	
318	NVT	50%	45.250.000	110.320	0.12%	45.139.680	
319	OCB	22%	542.473.613	502.538.552	20.38%	39.935.061	
320	OGC	49%	147.000.000	720.556	0.24%	146.279.444	
321	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
322	ORS	49%	164.639.874	3.170.474	0.94%	161.469.400	
323	PAC	49%	22.771.136	5.639.049	12.13%	17.132.087	
324	PAN	49%	105.984.344	41.017.446	18.96%	64.966.898	
325	PC1	50%	155.497.779	42.022.266	13.51%	113.475.513	
326	PDN	0%	0	93.869	0.25%	-93.869	
327	PDR	50%	436.570.041	59.376.331	6.8%	377.193.710	
328	PET	0%	0	953.498	0.89%	-953.498	
329	PGC	49%	29.567.892	1.273.249	2.11%	28.294.643	
330	PGD	49%	48.509.150	46.424.209	46.89%	2.084.941	
331	PGI	100%	110.896.796	22.650.013	20.42%	88.246.783	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	PGV	50%	561.734.023	207.606	0.02%	561.526.417	
333	PHC	50%	25.340.963	49.220	0.10%	25.291.743	
334	PHR	49%	66.394.607	24.705.912	18.23%	41.688.695	
335	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
336	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
337	PLP	49%	34.300.000	269.104	0.38%	34.030.896	
338	PLX	20%	258.775.616	229.790.054	17.76%	28.985.562	
339	PMG	49%	22.704.776	9.344.874	20.17%	13.359.902	
340	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
341	PNJ	49%	165.656.640	165.656.640	49%	0	
342	POW	49%	1.147.517.084	88.208.435	3.77%	1.059.308.649	
343	PPC	49%	159.855.150	34.451.601	10.56%	125.403.549	
344	PSH	0%	0	100	0%	-100	
345	PTB	25%	16.734.600	16.472.732	24.61%	261.868	
346	PTC	50%	16.153.662	377.698	1.17%	15.775.964	
347	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
348	PVD	49%	272.585.042	76.301.208	13.72%	196.283.834	
349	PVP	49%	50.814.201	3.766.572	3.63%	47.047.629	
350	PVT	49%	174.446.192	48.013.157	13.49%	126.433.035	
351	QCG	49%	134.813.361	2.033.184	0.74%	132.780.177	
352	QNP	0%	0	0	0%	0	
353	RAL	50%	11.773.709	527.586	2.24%	11.246.123	
354	RDP	50%	24.534.901	180.779	0.37%	24.354.122	
355	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
356	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
357	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
358	SAB	100%	1.282.562.372	779.686.687	60.79%	502.875.685	
359	SAM	49%	186.180.875	2.201.047	0.58%	183.979.828	
360	SAV	50%	12.594.982	12.587.601	49.97%	7.381	
361	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
362	SBG	50%	12.500.000	67.980	0.27%	12.432.020	
363	SBT	100%	762.112.326	167.389.970	21.96%	594.722.356	
364	SBV	100%	27.366.476	4.025.463	14.71%	23.341.013	
365	SC5	49%	7.342.429	342.669	2.29%	6.999.760	
366	SCR	50%	197.830.887	1.706.690	0.43%	196.124.197	
367	SCS	30%	30.623.094	23.611.910	23.13%	7.011.184	
368	SFC	0%	0	75.463	0.67%	-75.463	
369	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	SFI	49%	12.194.652	2.573.332	10.34%	9.621.320	
371	SGN	30%	10.074.507	9.067.807	27%	1.006.700	
372	SGR	49%	29.400.000	194.135	0.32%	29.205.865	
373	SGT	0%	0	8.238.598	5.57%	-8.238.598	
374	SHA	49%	16.388.870	298.993	0.89%	16.089.877	
375	SHB	30%	1.098.872.562	107.605.484	2.94%	991.267.078	
376	SHI	49%	79.466.460	326.334	0.20%	79.140.126	
377	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
378	SIP	49%	103.161.367	5.108.037	2.43%	98.053.330	
379	SJD	50%	34.499.310	4.832.139	7%	29.667.171	
380	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
381	SJS	50%	57.427.770	792.509	0.69%	56.635.261	
382	SKG	49%	32.583.871	29.916.855	44.99%	2.667.016	
383	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
384	SMB	49%	14.624.857	4.062.554	13.61%	10.562.303	
385	SMC	100%	73.678.587	15.078.888	20.47%	58.599.699	
386	SPM	49%	6.860.000	300.590	2.15%	6.559.410	
387	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
388	SRF	100%	35.566.780	16.336.400	45.93%	19.230.380	
389	SSB	5%	141.750.000	2.793.139	0.10%	138.956.861	
390	SSC	49%	7.346.259	125.863	0.84%	7.220.396	
391	SSI	100%	1.511.130.137	655.053.433	43.35%	856.076.704	
392	ST8	50%	12.860.451	171.613	0.67%	12.688.838	
393	STB	30%	565.564.714	450.735.147	23.91%	114.829.567	
394	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
395	STK	100%	96.636.924	16.022.466	16.58%	80.614.458	
396	SVC	49%	32.648.976	1.150.384	1.73%	31.498.592	
397	SVD	49%	13.526.894	54.493	0.20%	13.472.401	
398	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
399	SVT	50%	8.655.489	92.753	0.54%	8.562.736	
400	SZC	20%	35.997.172	5.288.175	2.94%	30.708.997	
401	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
402	TBC	49%	31.115.000	931.604	1.47%	30.183.396	
403	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.537.054.393	21.82%	47.089.168	
404	TCD	49%	164.552.114	1.039.376	0.31%	163.512.738	
405	TCH	51%	340.790.079	38.740.070	5.8%	302.050.009	
406	TCI	100%	115.620.964	5.982.933	5.17%	109.638.031	
407	TCL	49%	14.777.633	3.608.662	11.97%	11.168.971	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	TCM	50%	50.977.741	49.585.619	48.63%	1.392.122	
409	TCO	49%	9.168.390	258.771	1.38%	8.909.619	
410	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
411	TCT	0%	0	1.451.680	11.35%	-1.451.680	
412	TDC	50%	50.000.000	1.058.900	1.06%	48.941.100	
413	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
414	TDH	50%	56.326.383	1.531.733	1.36%	54.794.650	
415	TDM	50%	55.000.000	3.490.403	3.17%	51.509.597	
416	TDP	51%	44.993.347	76.768	0.09%	44.916.579	
417	TDW	50%	4.250.000	258.540	3.04%	3.991.460	
418	TEG	49%	59.195.215	6.226.342	5.15%	52.968.873	
419	THG	49%	12.711.524	755.989	2.91%	11.955.535	
420	TIP	50%	32.503.928	11.233.982	17.28%	21.269.946	
421	TIK	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
422	TLD	49%	38.093.264	487.048	0.63%	37.606.216	
423	TLG	100%	78.594.453	15.733.503	20.02%	62.860.950	
424	TLH	49%	55.036.808	1.135.930	1.01%	53.900.878	
425	TMP	49%	34.300.000	549.012	0.78%	33.750.988	
426	TMS	49%	77.552.558	67.427.423	42.6%	10.125.135	
427	TMT	49%	18.270.963	958.638	2.57%	17.312.325	
428	TNI	50%	27.316.174	119.163	0.22%	27.197.011	
429	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
430	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
431	TNH	70%	77.122.206	53.697.734	48.74%	23.424.472	
432	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
433	TNT	49%	24.990.000	815.859	1.6%	24.174.141	
434	TPB	30%	660.490.502	660.481.548	30%	8.954	
435	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
436	TRA	49%	20.312.299	19.333.645	46.64%	978.654	
437	TRC	49%	14.700.000	568.116	1.89%	14.131.884	
438	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
439	TTA	49%	83.328.220	1.246.080	0.73%	82.082.140	
440	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
441	TTF	50%	205.599.151	22.744.198	5.53%	182.854.953	
442	TV2	15%	10.128.924	5.307.966	7.86%	4.820.958	
443	TVB	30%	33.629.105	1.900.387	1.7%	31.728.718	
444	TVS	49%	81.827.684	37.656.120	22.55%	44.171.564	
445	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	TYA	100%	6.134.773	2.346.110	38.24%	3.788.663	
447	UIC	0%	0	966.780	12.08%	-966.780	
448	VAF	49%	18.456.020	13.534	0.04%	18.442.486	
449	VCA	0%	0	88.175	0.58%	-88.175	
450	VCB	30%	1.676.727.378	1.306.948.188	23.38%	369.779.190	
451	VCF	49%	13.023.776	147.520	0.56%	12.876.256	
452	VCG	49%	293.310.794	44.397.218	7.42%	248.913.576	
453	VCI	100%	574.469.480	111.105.347	19.34%	463.364.133	
454	VDP	0%	0	41.443	0.19%	-41.443	
455	VDS	100%	243.000.000	2.758.603	1.14%	240.241.397	
456	VFG	51%	21.274.453	907.756	2.18%	20.366.697	
457	VGC	49%	219.691.500	17.348.383	3.87%	202.343.117	
458	VHC	100%	224.453.159	65.548.187	29.2%	158.904.972	
459	VHM	50%	2.177.183.744	603.518.437	13.86%	1.573.665.307	
460	VIB	4.99%	148.658.477	458.054.617	15.38%	-309.396.140	
461	VIC	48.017596%	1.862.402.462	395.622.835	10.2%	1.466.779.627	
462	VID	50%	20.418.034	321.818	0.79%	20.096.216	
463	VIP	49%	33.550.761	7.067.058	10.32%	26.483.703	
464	VIX	100%	669.444.725	26.446.483	3.95%	642.998.242	
465	VJC	30%	162.483.400	73.022.742	13.48%	89.460.658	
466	VMD	49%	7.565.731	217.971	1.41%	7.347.760	
467	VND	100%	1.522.299.908	189.813.865	12.47%	1.332.486.043	
468	VNE	49%	44.312.146	2.171.375	2.4%	42.140.771	
469	VNG	49%	47.665.537	377.676	0.39%	47.287.861	
470	VNL	49%	6.928.838	1.778.603	12.58%	5.150.235	
471	VNM	100%	2.089.955.445	1.084.559.150	51.89%	1.005.396.295	
472	VNS	49%	33.251.004	9.453.590	13.93%	23.797.414	
473	VOS	49%	68.600.000	1.086.490	0.78%	67.513.510	
474	VPB	30%	2.380.177.080	1.988.232.394	25.06%	391.944.686	
475	VPD	50%	53.294.814	33.173.040	31.12%	20.121.774	
476	VPG	49%	43.323.717	191.801	0.22%	43.131.916	
477	VPH	49%	46.725.322	505.980	0.53%	46.219.342	
478	VPI	49%	142.295.698	4.775.845	1.64%	137.519.853	
479	VPS	49%	11.985.788	8.615	0.04%	11.977.173	
480	VRC	49%	24.500.000	78.475	0.16%	24.421.525	
481	VRE	49%	1.141.121.020	502.280.345	21.57%	638.840.675	
482	VSC	49%	130.727.729	6.093.209	2.28%	124.634.520	
483	VSH	49%	115.758.210	28.319.149	11.99%	87.439.061	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	VSI	49%	6.468.000	121.416	0.92%	6.346.584	
485	VTB	49%	5.871.204	207.919	1.74%	5.663.285	
486	VTO	49%	39.134.666	10.794.353	13.52%	28.340.313	
487	VTP	49%	59.673.690	8.687.852	7.13%	50.985.838	
488	YBM	49%	7.006.941	41.546	0.29%	6.965.395	
489	YEG	49%	67.130.712	4.233.914	3.09%	62.896.798	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTB
PHÓ TRƯỞNG BAN